

Sự Cố (事故)

Bất tiếu Nguyễn quốc Bảo

Đọc điện thư của một ông bạn hôm nay:

Nhưng anh ... cũng đã phải mất khá sinh lực trong giao dịch với chính quyền.

Đại Hội hoàn tất không bị "sự cố" gì cả cũng nhờ anh khôn khéo ăn nói logic và thật tình.

Ông bạn tôi lưu lạc trên đất Pha lãng sa lâu rồi, trước 1960; nhưng hay đi lại về VN báo hiếu mẫu thân đã trên 90. Nhưng về chắc cũng đi tung tăng tung tởi, **riết rồi sự cố bám vào thân thể**, cuối cùng cũng xài từ vựng "sự cố" mà sách báo quốc nội xài như cơm bữa.

Mỗi lần có ai thư từ trong đó có sự cố, tôi đọc vẫn **nghe nghẹn ở cổ**.

Tôi đã lâu không đọc bài vở tin tức trên Net VN quốc nội nữa. Chỉ biết sự cố bây giờ cũng thông dụng như "thân thương" mà đồng bào hải ngoại càng ngày càng theo một. Tôi cũng đã lâu không có thì giờ viết gì cả, nhưng **sự cố nó cứ ành ạch ngang hông**, đứng ngồi không yên. Hôm nay lợi dùng thằng cu đi biểu diễn đàn, nên đánh liều ngồi gõ ít chữ, mong thoát nạn. Bạn đọc xin đừng cố (lại động từ cố) chấp trong sự cầu thả suy nghĩ và hành văn của tạp luận ngắn ngủi này.

Tất nhiên sự cố có trong quốc ngữ, cũng như nhiều từ vựng khác được quốc ngữ hoá từ Hán Việt. Tôi nghĩ Cổ nhân không xài trong quốc ngữ có lẽ vì phát âm không thuận với thính giác Việt nam ta. Đây là cổ Hoa ngữ, báo chí Tàu thấy ít dùng từ này cách đơn trợn hay miên man như báo chí quốc nội. Hai chữ này hình như xuất hiện gần đây ở VN, chắc là trước chút đỉnh và sau 75 trên Võng lạc. Trong các văn bản chính quyền thì tôi không biết.

Vậy sự cố 事故 đó như thế nào?

1. Sự cố là **sự tình** là **vấn đề**, thật đơn giản dễ nghe, sao lại phải nói và viết sự cố?

Phải đi ngược trở lại nguyên bản Hồi ba Tam quốc diễn nghĩa để tìm: Nguyên chánh bình chúc quan thư, kiến Bồ chí, viết: Ngô nhi lai hữu **hà sự cố?** 原正秉燭觀書, 見布至, 曰: 吾兒來有何事故? Đinh Nguyên đang thấp nển xem sách, thấy Lã Bố đến bèn hỏi: Con vào có việc gì?

2. Sự cố cũng là **nguyên nhân** là **duyên cớ (cớ)**.

Cũng Tam quốc diễn nghĩa hồi 41: Tử Long thử khứ, **tất hữu sự cố**, 子龍 此去, 必有事故 (Đệ tứ thập nhất hồi), Tử Long bỏ đi như vậy, chắc hẳn có nguyên nhân gì đó.

3. Nghĩa nữa, sự cố là **biến cố (cớ)**, tương tự như hán ngữ sự biến, **事變**. Hoặc còn là tai nạn hay tai họa bất ngờ, như trong thành ngữ: giao thông sự cố **交通事故** tai nạn giao thông.

4. Nghĩa cuối, sự cố là **cớ**, lý do. Tinh thể viết: Tào Phi hàm kì cựu hận, dục tầm sự cố sát chi, **曹丕銜其舊恨, 欲尋事故殺之**, Tào Phi ôm hận cũ, muốn tìm cớ giết đi.

Sự cố như trên có 4 nghĩa: **vấn đề, nguyên nhân hay duyên cớ, biến cố và lý do**.

Hán ngữ lôi thôi cầu kỳ từ một từ vựng. **Không nên bắt chước vô lối**. Nhưng theo tôi đã được đọc thì các tác giả VN chỉ dùng sự cố cho nghĩa thứ nhất (1): **sự tình, vấn đề**.

Tỷ như ít khi đọc trên báo VN:

Ông Giáp chết không có sự cố (nguyên do) gì đặc biệt .

Hay: Hà nội càng ngày càng nhiều sự cố (tai nạn) giao thông .

Hay: Đói bụng quá, phải tìm sự cố (cớ) đi ăn cái gì mới được.

Từ quốc ngữ "sự" lấy gốc từ Hán tự 事 (shì) đã đi vào lối ăn nói viết lách Việt nam ta rất tự nhiên không cầu kỳ như từ kép sự cố. Tự điển Thiều Chửu kí tải về từ vựng "sự":

Danh tự:

1. Việc, công việc, chức vụ.

Sách Luận Ngữ 論語: Cư xử cung, chấp sự kính, dử nhân trung, tuy chi Di Địch bất khả khí dã 居處恭, 執事敬, 與人忠, 雖之夷狄不可棄也 (Tử Lộ 子路) Ở nhà phải khiêm cung, làm việc phải nghiêm trang cẩn thận, giao thiệp với người phải trung thực. Dù tới nước Di nước Địch (chưa khai hóa), cũng không thể bỏ (ba điều ấy).

2. Chỉ chung **những hoạt động, sinh hoạt con người**. Vua Trần Nhân Tông: Khách lai bất vấn nhân gian sự, Cộng ý lan can khán thúy vi 客來不問人間事, 共倚欄杆看翠微 (Xuân cảnh 春景) Khách đến không hỏi việc đời, cùng tựa lan can ngắm khí núi xanh.

3. **Việc xảy ra, biến cố**. Như: **đa sự chi thu 多事之秋** thời buổi nhiều chuyện rối ren. Hay: **bình an vô sự 平安無事** yên ổn không có gì.

Động từ:

1. **Làm việc, tham gia**. Như: **vô sở sự sự 無所事事** không làm việc gì.

2. **Thờ phụng, phụng dưỡng, tôn thờ**. Như: **tử sự phụ mẫu 子事父母** con thờ cha mẹ.

Hoài Âm Hầu liệt truyện viết: Hàn Tín cỡi trói Quảng vũ Quân và đái ngộ như bạc thầy: **sư sự chi 師事之**.

Quốc ngữ không dùng "sự" như động từ vì không thích hợp.

Hoa ngữ kép có gốc "sự" nhiều lắm, khoảng bảy tám chục. Có **sự cố**.

Quốc ngữ chỉ thông dùng 20-22 tự trong số 70-80 tự. Hán ngữ có "cố sự - cố sự", 故事, tuy viết ngược sự cố và giống nhau, đồng âm nhưng không đồng nghĩa.

- **Cố sự** là chuyện xảy ra hay chuyện xưa truyền lại.
- **Cố sự** là lệ cũ (cựu lệ).

Tiếp đến xin xét tự **Cố 故** (bính âm viết: gù, gǔ). **Tự Sự** tuy nhiều nghĩa, nhưng phần lớn khá tương đồng.

Còn **tự Cố** (có 1 nghĩa là cố) thì nhiều nghĩa phức tạp. Quốc ngữ ta **thông dụng danh tự cố với phát âm cố và tính từ cố** nghĩa là **gốc hay cũ**; hoặc **phó từ cố tình** như trong **cố sát**. Không dùng động từ cố (chết) hay liên từ cố (cho nên).

Danh tự:

1. **Việc**. Như: **đại cố 大故** việc lớn, **đa cố 多故** lắm việc.

2. **Cố**, nguyên nhân. Như: **hữu cố 有故** có cố, **vô cố 無故** không có cố.

Hán tự viết **duyên cố**, quốc ngữ **nguyên cố** hay **duyên cố**. Chữ **duyên** nghĩa chính là **Cơ hội, lý do**.

Phật học thuyết: **Nhân mà được quả là Duyên**.

Thủy hử truyện hồi Ba mươi hai: Am lí bà nương xuất lai! Ngã bất sát nhĩ, chỉ vấn nhĩ cá **duyên cố 庵裏婆娘出來! 我不殺你, 只問你個緣故**. Diễn: Này cái chị trong am ra đây, ta chẳng giết chị đâu, chỉ hỏi **nguyên cố** ra sao. Để ý trong các chữ kép của Sự, không có sự cố (nghe ít nghẹn ngào hơn sự cố!)

Tính từ:

1. **Cũ**. Như: **cố sự 故事** việc cũ, chuyện cũ, **cố nhân 故人** người quen cũ.

Liêu trai chí dị: **Nhi hồ nhiều do cố 而狐擾猶故**. Mà hồ vẫn quấy nhiễu như cũ.

2. **Gốc, của mình vẫn có từ trước**. Như: **cố hương** (quê cha đất tổ), **cố quốc** (xứ sở đất nước mình trước).

Động từ:

1. **Chết**. Như: **bệnh cố 病故** chết vì bệnh.

Thủy hử truyện hồi ba: **Mẫu thân tại khách điểm lí nhiễm bệnh thân cố 母親在客店裏染病身故**. Mẹ tôi trọ tại quán khách, mắc bệnh rồi chết.

Phó từ:

1. **Cố chủ ý, cố tình**. Như: **cố sát 故殺** cố tình giết.

Liên từ:

1. **Cho nên.** Hồng Lôu Mộng: Huynh hà bất tảo ngôn. Ngu cửu hữu thử tâm ý, dẫn mỗi ngộ huynh thì, huynh tịnh vị đàm cập, ngu **cố** vị cảm đường đột 兄何不早言. 愚久有此心意, 但每遇兄時, 兄並未談及, 愚故未敢唐突. Sao huynh không nói sớm. Kể hèn này từ lâu đã có ý ấy, nhưng mỗi lần gặp huynh, huynh không hề nói đến, **cho nên** kể này không dám đường đột.

Tôi buộc chỉ cổ tay, sẽ không bao giờ sử dụng SỰ CỐ!

Nghe chướng tai. Thế nhưng báo chí, thông tin, văn bản, v...v..., người ta lại sử dụng sự việc. Vậy **sự việc** là như thế nào?

Như ta đã thấy ở trên, danh từ sự có nghĩa: Việc, công việc, chức vụ, chỉ chung những hoạt động, sinh hoạt con người, việc xảy ra, biến cố.

Thế thì **sự việc**, hai chữ đều có nghĩa là việc, thành danh tự, có thêm nghĩa gì khác biệt?

Nhiều tự điển thấy có viết: cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác tìm hiểu đầu đuôi sự việc, sự việc trở nên nghiêm trọng. Không được rồi, cái ranh giới rõ ràng trong 2 thí dụ, đều từ đầu đuôi và nghiêm trọng. Tự điển khác cũng tựa tựa: cái xảy ra trong đời sống được nhận thức rõ ràng: Chứng kiến những sự việc liên quan đến vận mệnh dân tộc (X-thủy).

Hồ Ngọc Đức, Dự án Từ điển tiếng Việt viết sự việc đồng nghĩa với sự kiện. Cả ba tự điển đều đưa vào nội dung nhận thức rõ ràng.

Ngụ tôi **không hiểu sao ghép hai chữ việc-việc với nhau lại sinh ra việc có nhận thức?**

Bèn thô thiển thưa: **Sự việc**, chữ thứ 2 là điệp nghĩa cho chữ trước, để nhấn mạnh thêm tầm quan trọng, khác biệt của chữ việc, độc nghĩa. Những điệp vận cho ta thấy kết quả tương đương. Còn nói sự việc đồng nghĩa với sự kiện thì không chuẩn.

Sự 事 và kiện 件 là lai từ ngữ khác biệt.

Kiến danh từ có nghĩa **đồ vật, khí cụ, phẩm vật**; và cũng là một lượng từ như đem 2 **kiện** bánh vào.

Trong Hán ngữ, **sự kiện** rất giàu nghĩa. Không viết ra thì khó mà tưởng tượng.

Biết đầy đủ, thì hiểu được tầm vóc của từ ngữ khi viết hoặc dùng. Tất nhiên có thể chỉ là một phiên toái không hữu ích, nhưng ...

Bát Tiểu Nguyễn quốc Bảo

The Bluffs, viết lại ngày 6 tháng 9 năm 2020.

1. Việc xảy ra, sự tình.
2. Sự hạng, các hạng mục của sự việc.
3. Chỉ biến cố quan trọng về lịch sử hoặc xã hội. Thiên An Môn trấn áp sự kiện 天安門鎮壓事件 biến cố đàn áp xảy ra tại Thiên An Môn.
4. Vật phẩm, khí cụ. Bà gia trưng sự kiện, thu thập tịnh điệp 把家中事件, 收拾并疊 Dem đồ vật trong nhà, thu thập gom góp lại với nhau.
5. Chỉ án kiện, vụ án. Tài do thủy lộ tẩu xuất nhất trình, hựu phụng đao đình kí mệnh tha đao Nam Hà tra bạn sự kiện (烏明阿)才由水路走出一程, 又奉到廷寄命他到南河查辦事件.
6. Chỉ văn án. Hồng Lôu Mộng: Hốt hữu gia nhân truyền báo thuyết: "Nội đình truyền chỉ, giao khán sự kiện." Vũ Thôn tạt mang thượng kiệu tiến nội 忽有家人傳報說: "內廷傳旨, 交看事件." 兩村疾忙上轎進內. Chợt có người nhà lên trình: "Trong nội đình có chỉ truyền, giao cho ông vào xét văn án." Vũ Thôn vội vàng lên kiệu vào trong nội.
7. Ruột, dạ dày, tạng, phủ... của loài chim thú. Mạ tảo thị điếm tâm, như tiên bạch tràng, dương nga sự kiện 賣早市點心, 如煎白腸, 羊鵝事件 (Thiên hiểu chư nhân xuất thị 天曉諸人出市) Mua món ăn sáng ở chợ sớm, như dồi chiên, đồ lòng dê ngỗng.
8. Chỉ các bộ phận trên thân thể người ta. Thủy hử: Dương Hùng hựu tương giá phụ nhân thất sự kiện phân khai liễu, khước tương đầu diện y phục đồ xuyên tại bao khóa lí liễu 楊雄又
9. 這婦人七事件分開了, 卻
10. 頭面衣
11. 都栓在包裹裏了 (Đệ tứ lục hồi) Dương Hùng mỗ hết ruột gan (dâm) phụ xong, bèn đem thủ sức áo quần

nhét vào trong gói. Thất sự kiện 七事件: chỉ đầu, ngực, bụng và chân tay.

Từ sự cố qua sự việc rồi đến sự kiện, nguyên do cũng vì chữ sự mà ra. Cho nên cái đa sự đa ngôn cũng là chuyện thường.